

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		168,194,738,857	173,058,961,706
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,084,291,575	3,791,213,693
1	Tiền	111	1	1,084,291,575	3,791,213,693
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu	130		54,167,815,976	52,636,068,988
1	Phải thu của khách hàng	131	2	47,849,776,959	49,543,120,997
2	Trả trước cho người bán	132		3,242,947,744	2,860,712,876
3	Phải thu nội bộ	133	2		131,952,317
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	2	5,428,261,362	2,453,452,887
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-2,353,170,089	-2,353,170,089
IV	Hàng tồn kho	140		107,790,294,530	112,469,504,139
1	Hàng tồn kho	141	3	108,149,895,067	112,829,104,676
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-359,600,537	-359,600,537
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,152,336,776	4,162,174,886
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,535,830,172	1,136,724,012
2	Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	4	1,525,080,854	870,076,790
3	Các khoản phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2,091,425,750	2,155,374,084
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		162,866,336,872	163,864,001,099
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
II	Tài sản cố định	220		156,360,738,478	155,951,582,246
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	126,352,017,336	128,190,226,555
	- Nguyên giá	222		295,251,936,422	294,692,754,604
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-168,899,919,086	-166,502,528,049
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	12,323,816,823	12,479,814,505
	- Nguyên giá	225		12,479,814,505	12,479,814,505
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-155,997,682	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	808,500,000	996,000,000
	- Nguyên giá	228		5,000,000,000	5,000,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,191,500,000	-4,004,000,000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	16,876,404,319	14,285,541,186
III	Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,000,000,000	1,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		5,505,598,394	6,912,418,853
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4,996,288,628	6,401,599,997
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3	Tài sản dài hạn khác	268		509,309,766	510,818,856
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		331,061,075,729	336,922,962,805

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		326,623,621,150	317,280,818,700
I	Nợ ngắn hạn	310		319,834,145,020	310,274,961,182
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	171,837,932,329	174,429,510,488
2	Phải trả người bán	312	15	125,852,516,957	117,259,667,207
3	Người mua trả tiền trước	313	15	7,775,979,919	6,893,292,091
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2,638,186,484	2,249,329,486
5	Phải trả công nhân viên	315		246,629,670	309,224,145
6	Chi phí phải trả	316	17	4,710,119,436	4,442,699,295
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		1,970,292,803	0
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4,577,632,701	4,466,383,749
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	224,854,721	224,854,721
II	Nợ dài hạn	330		6,789,476,130	7,005,857,518
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		74,800,000	74,800,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	6,696,177,466	6,864,263,654
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	0	0
6	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13	18,498,664	66,793,864
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4,437,454,579	19,642,144,105
I	Vốn chủ sở hữu	410		4,437,454,579	19,642,144,105
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	69,898,000,000	69,898,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26,474,000,000	26,474,000,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-348,424,585
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	6,211,017,780	6,211,017,780
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,742,190,562	1,742,190,562
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	1,893,190,562	1,893,190,562
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-101,780,944,325	-86,227,830,214
II	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	22		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		440		331,061,075,729	336,922,962,805

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2012
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	QUÝ I/2012	LUỸ KẾ NĂM 2012	QUÝ I/2011	LUỸ KẾ NĂM 2011
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	63,792,699,717	63,792,699,717	67,818,607,914	67,818,607,914
2.	Các khoản giảm trừ	2	24	3,082,328,790	3,082,328,790	1,774,975,623	1,774,975,623
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-	10	24	60,710,370,927	60,710,370,927	66,043,632,291	66,043,632,291
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	55,834,171,465	55,834,171,465	55,261,796,126	55,261,796,126
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		4,876,199,462	4,876,199,462	10,781,836,165	10,781,836,165
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5,482,268	5,482,268	64,645,143	64,645,143
7	Chi phí tài chính	22	26	7,807,534,941	7,807,534,941	7,291,594,083	7,291,594,083
8	Chi phí bán hàng	24		5,695,600,806	5,695,600,806	4,181,367,898	4,181,367,898
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,937,516,969	2,937,516,969	3,489,717,606	3,489,717,606
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(11,558,970,986)	(11,558,970,986)	(4,116,198,279)	(4,116,198,279)
11	Thu nhập khác	31		184,481,379	184,481,379	283,892,931	283,892,931
12	Chi phí khác	32		4,178,624,504	4,178,624,504	0	0
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,994,143,125)	(3,994,143,125)	283,892,931	283,892,931
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=	50		(15,553,114,111)	(15,553,114,111)	(3,832,305,348)	(3,832,305,348)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp ph	51	28		0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60	28	(15,553,114,111)	(15,553,114,111)	(3,832,305,348)	(3,832,305,348)
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(2,225)	(2,225)	(548)	(548)

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I / NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2012	QUÝ I/2011
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(15,553,114,111)	(3,832,305,348)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ	02		2,740,888,719	5,584,273,854
	- Các khoản dự phòng	03			
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,482,268)	64,645,143
	- Chi phí lãi vay	06		7,807,534,941	7,291,594,083
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)</i>	08		(5,010,172,719)	9,108,207,732
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1,531,746,988)	(5,868,911,994)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4,679,209,609	(5,576,827,264)
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11,835,046,656	(2,288,091,912)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,006,205,209	967,160,301
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,269,165,769)	(4,836,886,611)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,097,451,951)	(3,072,633,062)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		611,924,047	(11,567,982,810)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(559,181,818)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			145,454,545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(559,181,818)	145,454,545
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2012	QUÝ I/2011
1		2	3	4	5
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,831,296,271	84,021,422,113
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63,127,698,754)	(85,415,685,044)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(463,261,864)	
6.	Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (40=31+32+33+34+35+36)		40		(2,759,664,347)	(1,394,262,931)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)		50		(2,706,922,118)	(12,816,791,196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		3,791,213,693	14,892,378,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		70		1,084,291,575	2,075,587,121

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2012	QUÝ I/2011
1	2	3	4	5

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ **quý** thì cột "Năm nay" được chuyển thành cột "Quý báo cáo", còn cột "Năm trước" không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2011, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh.
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (giá trị thuần được xác định theo biên bản xác định giá trị đối với những hàng tồn kho kém mất phẩm chất của Ban Giám đốc Công ty).

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	12 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	12 – 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã xuất hóa đơn dịch vụ cho khách hàng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã thu được tiền từ khách hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	889,720,460	333,899,315
Tiền gửi ngân hàng	194,571,115	877,464,963
Tiền đang chuyển		2,579,849,415
Cộng	1,084,291,575	3,791,213,693
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động		-
Phải thu khác	5,428,261,362	2,453,452,887
Cộng	5,428,261,362	2,453,452,887
6 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34,889,055,484	28,174,367,965
Công cụ, dụng cụ	10,518,357,393	8,722,828,579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,015,799,716	6,734,345,637
Thành phẩm	48,800,064,249	58,858,531,711
Hàng hóa	7,926,618,225	10,339,030,784
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	108,149,895,067	112,829,104,676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	359,600,537	359,600,537
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	107,790,294,530	112,469,504,139
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,525,080,854	
Các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế khác		
Cộng	1,525,080,854	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	79,380,294,664	203,637,091,474	10,138,051,734	1,537,316,732	294,692,754,604
Số tăng trong kỳ	559,181,818	-	-	-	559,181,818
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	559,181,818				559,181,818
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2012	79,939,476,482	203,637,091,474	10,138,051,734	1,537,316,732	295,251,936,422
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	27,027,364,668	130,868,781,659	7,351,041,186	1,255,340,536	166,502,528,049
Số tăng trong kỳ	321,552,822	2,017,731,566	51,716,164	6,390,486	2,397,391,037
- Khấu hao trong kỳ	321,552,822	2,017,731,566	51,716,164	6,390,486	2,397,391,037
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2012	27,348,917,490	132,886,513,225	7,402,757,350	1,261,731,022	168,899,919,086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2012	52,352,929,996	72,768,309,815	2,787,010,548	281,976,196	128,190,226,555
Số dư tại 31/03/2012	52,590,558,992	70,750,578,249	2,735,294,384	275,585,710	126,352,017,336

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	12,479,814,505	-	-	-	12,479,814,505
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	12,479,814,505	-	-	-	12,479,814,505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	-	0	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	155,997,682	-	-	-	155,997,682
- Khấu hao trong kỳ		155,997,682	-	-	-	155,997,682
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	155,997,682	-	-	-	155,997,682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	12,323,816,823	-	-	-	12,479,814,505
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	12,323,816,823	-	-	-	12,323,816,823

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2012				5,000,000,000	5,000,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	-	-	4,004,000,000	4,004,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	187,500,000	187,500,000
- Khấu hao trong kỳ				187,500,000	187,500,000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	-	-	4,191,500,000	4,191,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	-	-	996,000,000	996,000,000
Số dư tại ngày 31/03/2012	-	-	-	808,500,000	808,500,000

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	2,091,425,750	2,155,374,084
Tài sản thiếu chờ xử lý	113,034,585	113,034,585
Tạm ứng	1,978,391,165	2,042,339,499
	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	393,958,248	393,958,248
Ký quỹ, ký cược dài hạn	393,958,248	393,958,248
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16,876,404,319	14,285,540,186
<i>Trong đó:</i>		
+ Đầu tư máy ép	0	0
+ Mái nhà sản xuất chung	0	0
+ San lấp kho bãi	9,982,760,603	9,832,760,603
+ Sửa chữa TSCĐ	6,274,281,117	3,833,417,186
+ Chuyển đổi sản xuất NMI	619,362,599	619,362,397
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155,047,614	4,237,532,297
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,841,241,014	2,164,067,700
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	4,996,288,628	6,401,599,997
13 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	153,986,858,408	154,835,260,891
+ Ngân hàng Công thương Phúc Yên	5,993,778,572	5,965,861,663
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội	82,949,880,915	85,891,896,252
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	49,680,592,615	49,960,902,976
+ Vay các đối tượng khác (vay cá nhân)	15,362,606,306	13,016,600,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	17,851,073,921	19,594,249,597
+ Tổng Công ty TT và Gốm Xây dựng (Vay Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín)		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc	16,461,288,329	17,909,288,329
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên		
+ Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Nợ thuê tài chính)	1,389,785,592	1,684,961,268
Cộng	171,837,932,329	174,429,510,488

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	70,955,033	133,271,895
Thuế xuất, nhập khẩu	40,802,052	1,799,540
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	288,680,770	304,783,640
Thuế tài nguyên		-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2,237,748,629	1,809,474,411
Các loại thuế khác		
Cộng	2,638,186,484	2,249,329,486
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	4,608,787,116	4,341,366,975
Chi phí phải trả khác	101,332,320	101,332,320
Cộng	4,710,119,436	4,442,699,295
16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	547,093,843	482,551,743
Bảo hiểm y tế	505,633,216	792,807,231
Bảo hiểm thất nghiệp	649,478,330	598,380,130
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,875,427,312	2,592,644,645
Cộng	4,577,632,701	4,466,383,749

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc(*)		
- Vay dài hạn đối tượng khác	-	-
+ Vay Tổng Công ty TT và Gốm xây dựng	-	-
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	6,696,177,466	6,864,263,654
- Thuê tài chính (i)	6,696,177,466	6,864,263,654
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	6,696,177,466	6,864,263,654

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/2011	69,898,000,000	26,474,000,000	1,893,190,562	(348,424,585)	6,211,017,780	1,742,190,562	(86,227,830,214)	19,642,144,105
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ								-
Tăng khác				348,424,585				348,424,585
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ							15,553,114,111	15,553,114,111
Giảm khác								-
Số dư tại 31/03/2012	69,898,000,000	26,474,000,000	1,893,190,562	-	6,211,017,780	1,742,190,562	(101,780,944,325)	4,437,454,579

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	35,700,000,000	35,700,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	34,198,000,000	34,198,000,000
Cộng	69,898,000,000	69,898,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	69,898,000,000	69,898,000,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	69,898,000,000	69,898,000,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

đ) Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,989,800	6,989,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,989,800	6,989,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,989,800</i>	<i>6,989,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,989,800	6,989,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,989,800</i>	<i>6,989,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,211,017,780	6,211,017,780
Quỹ dự phòng tài chính	1,742,190,562	1,742,190,562
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,893,190,562	1,893,190,562

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,792,699,717	67,818,607,914
Cộng	63,792,699,717	67,818,607,914
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	3,082,328,790	1,774,975,623
Cộng	3,082,328,790	1,774,975,623
21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,710,370,927	66,043,632,291
Cộng	60,710,370,927	66,043,632,291
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	55,834,171,465	55,261,796,126
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	55,834,171,465	55,261,796,126
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,482,268	14,645,143
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		50,000,000
Cộng	5,482,268	64,645,143

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Lãi tiền vay	7,536,585,910	5,343,389,710
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270,949,031	1,948,204,373
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	7,807,534,941	7,291,594,083
25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,553,114,111)	(3,832,305,348)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15,553,114,111)	(3,832,305,348)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,989,800	6,989,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,225)	(548)

27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện trích Khấu hao TSCĐ theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	
Công ty cổ phần Bao bì và Má nhanh Vislacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	
Công ty cổ phần Vislacera Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm, NVL, CP khác	5,252,540,575
		Mua nguyên vật liệu, máy móc CP khác	5,208,161,200
Công ty cổ phần Khoáng sản Vislacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	475,414,450
		Bán thành phẩm	
Công ty cổ phần Vislacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu, CP khác	3,359,301,100
		Vay khác	
		Bán thành phẩm, NVL, CP khác	3,061,971,990
Công ty cổ phần TM Vislacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm	Công ty mẹ	Công nợ nội bộ		1,970,292,803
Công ty cổ phần Viglacera HN	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2,870,213,044
CTCP Bao bì và MP Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2,662,062,096
CTCP khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		1,950,457,020
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2,001,847,674
Công ty cơ khí XD Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Sửa chữa máy		48,690,019
Công ty cổ phần TM Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn		75,284,282	
Số liệu so sánh				

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2011. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương